

Số: 14 SC/CB-SXD

Kiên giang, ngày 8 tháng 8 năm 2019

CÔNG BỐ
Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 7 năm 2019

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 3522/VP - KTCN ngày 11 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện nhiệm vụ công bố giá Vật liệu xây dựng.

Sở Xây dựng công bố đơn giá Vật liệu xây dựng từ ngày 01 đến ngày 31 tháng 7 năm 2019. Đơn giá cụ thể từng loại Vật liệu đính kèm theo công bố này gồm các phụ lục sau:

- Phụ lục số 1/VLXD: Giá Vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Rạch Giá;
- Phụ lục số 2/VLXD: Giá trang thiết bị nội thất gắn với công trình trên địa bàn thành phố Rạch Giá;
- Phụ lục số 3/VLXD: Giá Vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất.

Đơn Giá Vật liệu xây dựng công bố này được cập nhật, tổng hợp từ giá đã hình thành mua bán trên thị trường, từ các thông tin của nhà cung cấp, nhà sản xuất, ngoài ra có một số loại vật liệu tăng giảm nhiều lần trong tháng thì được tính bình quân. Đối với công trình Đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước, giá Vật liệu xây dựng áp dụng lập, thẩm định, phê duyệt Dự toán là giá thấp nhất. Đơn giá này là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập Dự toán công trình, không dùng để thanh toán, quyết toán.

Đơn giá Vật liệu xây dựng này được công bố hàng tháng trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Kiên Giang theo địa chỉ: www.sxd.kiengiang.gov.vn

Ghi chú: Các đơn vị có yêu cầu công bố giá bán sản phẩm VLXD liên hệ phòng Quản lý Xây dựng, điện thoại 02973 811835 hoặc 0948 166061, gặp chuyên viên Diệp Thanh Phong (email: xdcbsxd@gmail.com).

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước KG;
- Phòng Kinh tế hạ tầng, phòng QL Đô thị các huyện, TP;
- Phòng Tài chính các huyện, TP;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

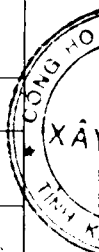


Lưu Thanh Bình

PHỤ LỤC 1
ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
 Kèm theo công bố số: 1186/CB-SXD ngày 8/8/2019

Đơn vị tính : VND

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	<u>XI MĂNG CÁC LOẠI:</u>				
	Cement Hà tiên PCB 30	Kg	1.241	1.365	QCVN 16:2011 BXD GCN hợp quy Số QC 0520-15-00-01 đến 02/3/2021
	Cement Hà tiên PCB 40	"	1.350	1.485	
	Cement PCB40-MS Bền Sunphat (Cty CP Phát triển Sài Gòn)	"	1.727	1.900	GCN Hợp quy số 20/2018/DNSX-SVIBM từ 11/01/2018 đến 10/01/2021
2	<u>CÁT VÀNG XÂY DỰNG</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát vàng xây dựng	M ³	145.455	160.000	Cty TNHH MTV Anh Đức (Đc: Số 11 Nhật Tảo, RG, KG)
	* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rach Giá.				
	Cát vàng xây dựng	M ³	163.636	180.000	Cty TNHH MTV Anh Đức (Đc: Số 11 Nhật Tảo, RG, KG)
	<u>CÁT ĐEN SAN LẤP</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát đen san lấp	M ³	120.000	132.000	Cty CP Tỉnh Khôi (bãi Lạc Hồng)
	* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rach Giá.				
	Cát đen san lấp	M ³	145.455	160.000	Cty TNHH MTV Anh Đức & Cty CP Tỉnh Khôi
	<u>CÁT VÀNG HẠT TO</u>				
	<u>CÁT MODUL</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát vàng MODUL 1.4	M ³	263.636	290.000	Cty TNHH MTV TRƯỜNG SANH KIẾN GIANG, (Đc: Số 50 Lê Văn Tuấn-KP. Vĩnh viễn RG- KG.
	Cát vàng MODUL 1.6	M ³	363.636	400.000	
	Cát vàng MODUL 1.8	M ³	427.273	470.000	
	* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rach Giá.				
	Cát vàng MODUL 1.4	M ³	286.364	315.000	
	Cát vàng MODUL 1.6	M ³	386.364	425.000	
	Cát vàng MODUL 1.8	M ³	450.000	495.000	



SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	CÁT NHÂN TẠO (giá áp dụng trong bán kính 2km tính từ đường Lạc Hồng)				Cty CP Cát Nhân Tạo Hòn Sóc
	Cát 1,8 nghiền từ đá xây dựng (0-2,2mm)	M ³	195.455	215.000	QCVN 16:2014/BXD Công bố hợp quy Số 01/CBHQ ngày 25/01/2018
	Cát 2,0 nghiền từ đá xây dựng (2,2-3,5mm)	M ³	268.182	295.000	
	Cát 3,0 nghiền từ đá xây dựng (3,0-6,0mm)	M ³	268.182	295.000	
3	<u>GẠCH CÁC LOẠI:</u>				
	* Gạch Tuynel Kiên Giang				TCVN 1450-2009 TCVN 1451-1998 theo công bố hợp chuẩn/hợp quy Số 01/CBHC-KBT ngày 10/10/2015
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên	1.273	1.400	
	Gạch thẻ 40x80x180	"	1.255	1.380	
	* Gạch Tunnel An Giang				GCN hợp Quy số HT 1228/2.15.15 từ ngày 12/11/2015 đến ngày 14/9/2019
	Gạch ống (80x80x180)mm	Viên	1.182	1.300	Cty CP Gạch không nung Kiên Giang. GCN hợp Quy số N1.Q5.15.124 từ ngày 06/11/2015 đến ngày 05/11/2018
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	"	1.164	1.280	
	* Gạch không nung Kiên Giang				
	Gạch 4x8x18cm	Viên	1.136	1.250	
	Gạch 8x8x18cm	"	1.255	1.380	Cty TNHH MTV Gạch Khương Nam Việt. GCN hợp quy PQI.0398 ngày 23/4/2018 đến 23/4/2021
	Gạch 8x18x36cm	"	5.727	6.300	
	Gạch 18x18x36cm	"	9.636	10.600	
	* Gạch không nung Khương Nam Việt				
	Gạch không nung 5x8x18cm	Viên	1.227	1.350	Cty CP Gạch khối Tân Kỳ Nguyên - NPP: Cty TNHH XD TM An Đồng - Đồng Tháp
	Gạch không nung 8x8x18cm	"	1.318	1.450	
	Gạch không nung 12x8x18cm	"	2.364	2.600	
	* Gạch bê tông khí chưng áp				
	Gạch 1block - Rn 3.5 Mpa (10x20x60)	M ³	1.590.909	1.750.000	
	Gạch 1block - Rn 5.0 Mpa (10x20x60)	"	1.681.818	1.850.000	
	Gạch 1block - Rn 7.5 Mpa (10x20x60)	"	1.954.545	2.150.000	
	<u>ĐÁ HÒN SÓC:</u>				
4	<u>Đá Hòn Sóc:</u>				
	Đá mi bụi I	M ³	167.684	184.452	
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	211.684	232.852	
	Đá 0x4 loại I	"	255.682	281.250	
	Đá 0x4 loại II	"	231.684	254.852	
	Đá 0x4 loại III	"	198.684	218.552	
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	357.684	393.452	
	Đá 4x6 xay bóp	"	295.684	325.252	
	Đá 4x6 xay thả	"	284.684	313.152	
	Đá 2x4	"	292.684	321.952	
	Đá 05x19	"	299.684	329.652	
	Đá 10x19	"	306.684	337.352	
5	<u>Thép Cây:</u>				
	* Thép Tây Đô				Giấy chứng nhận hợp chuẩn 0852-17-01/01 từ 14/8/2017 đến 13/8/2020
	Thép cuộn Φ 6	Kg	13.950	15.345	CB240T
	Thép cuộn Φ 8	"	13.900	15.290	CB240T

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Thép thanh vằn Φ 10	"	13.850	15.235	SD295A
	Thép cây Φ 12 - Φ 25	"	13.700	15.070	SD295A CB300
	* Thép Miền Nam				Tham khảo http://baogiathepxaydung.net tìm bảng báo giá thép miền nam-thang: " 2019
	Thép cuộn Φ 6	Kg	13.500	14.850	CB300
	Thép cuộn Φ 8	"	13.500	14.850	CB300
	Thép thanh vằn Φ 10	"	13.922	15.314	SD295
	Thép thanh vằn Φ 12 - 25	"	13.359	14.695	CB300I
	Thép thanh vằn Φ 10	"	14.271	15.698	SD390
	Thép thanh vằn Φ 12 - 25	"	13.303	14.633	CB400I
	* THÉP VIỆT MỸ				Giấy chứng nhận hợp quy Số: NLCS 16.025b TCVN 1651-2: 2008 từ ngày 18/11/2016 đến ngày 17/11/2019
	Thép cuộn Φ 6	Kg	14.700	16.170	CB240T
	Thép cuộn Φ 8	"	14.650	16.115	CB240T
	Thép thanh vằn Φ 10	"	14.600	16.060	SD295
	Thép thanh vằn Φ 12 - Φ 20	"	14.400	15.840	SD295 CB-300I
	Thép thanh vằn Φ 10	"	14.650	16.115	CB400I
	Thép thanh vằn Φ 12 - Φ 32	"	14.450	15.895	CB-400I
	* Thép Vina Kyoei (TCVN 1651-2:2008)				Cty CP SX & KD VLXD
	Thép cuộn Φ 6	Kg	14.450	15.895	CB300-T
	Thép cuộn Φ 8	"	14.380	15.818	CB300-T
	Thép gân Φ 10	"	14.330	15.763	CB300, SD295A
	Thép gân Φ 12 - Φ 32	"	14.130	15.543	CB300I, SD295A
	Thép gân Φ 10	"	14.510	15.961	CB400I, SD390
	Thép gân Φ 12 - Φ 32	"	14.310	15.741	CB400I, SD390 G60
	* Thép Hòa Phát (TCVN 1651-2:2008)				DNTN Ngọc Thao Giồng Riềng
	Thép cuộn Φ 6, 8, 10	Kg	14.236	15.660	CB300
	Thép gân Φ 10	"	14.508	15.959	SD295
	Thép gân Φ 12 - Φ 32	"	13.906	15.297	CB300
	Thép gân Φ 10	"	14.700	16.170	CB400
	Thép gân Φ 12 - Φ 32	"	14.132	15.875	CB400
	* Thép ống Seall Việt Nam				
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) dày 1,0-1,5mm, ĐK DN10 - DN100	Kg	18.200	20.020	Chất lượng BS 138 hoặc ASTM A53 A500
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) dày 1,0-1,9mm, ĐK DN10 - DN100	"	17.400	19.140	"
	Ống thép đen dày 3,4mm đến 8,2mm ĐK DN125 - DN200	"	17.500	19.250	"
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 1,6-1,9mm, ĐK DN10 - DN100	"	22.800	25.080	"
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3,4-8,2mm, ĐK DN125 - DN200	"	23.200	25.520	"
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) dày 1,0-2,3mm, ĐK DN10 - DN200	"	18.900	20.790	"

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
6	*Cọc cừ tràm:				
	Cừ 4.7m, DK ngọn 5.5 - 6.5cm	Cây	32.727	36.000	
	Cừ 4.7m, DK ngọn 4.5 - 5.3 cm	"	27.273	30.000	
	Cừ 4.7m, DK ngọn 4.2 - 4.5 cm	"	26.364	29.000	
	Cừ 4.7m, DK ngọn 3.8 - 4.2 cm	"	25.455	28.000	
	Cừ 3.7m, DK ngọn 3.8 - 4.2 cm		18.182	20.000	
	* Cây chống bạch đàn:				
	Dài 4m, DK ngọn 3.8, 4.2cm	Cây	21.818	24.000	
	Dài 5m, DK ngọn 3.8 - 4.2cm	"	25.455	28.000	
7	Gỗ xẻ các loại:				
	Gỗ cưa se dài < 3m	M ³	27.272.727	30.000.000	
	Gỗ dầm	"	13.636.364	15.000.000	
	Ván coffa gỗ thông	"	6.363.636	7.000.000	
	Gỗ dầm nẹp ván khuôn	"	5.909.091	6.500.000	
	Ván ép coffa màu đỏ	"	4.545.455	5.000.000	
8	Tole các loại:				
	* Tole ZACS® lạnh 100 AZ100				TCVN 7470:2005
	Tole lạnh cán sóng dày 0.32mm khổ 1.07m	M ²	91.486	100.635	Mạ nhôm kẽm
	Tole lạnh cán sóng dày 0.35mm khổ 1.07m	"	99.281	109.176	"
	Tole lạnh cán sóng dày 0.38mm khổ 1.07m	"	103.215	113.570	"
	Tole lạnh cán sóng dày 0.40mm khổ 1.07m	"	108.215	119.037	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.42mm khổ 1.07m	"	112.665	123.932	"
	Tole lạnh cán sóng, dày 0.48mm khổ 1.07m	"	128.081	140.889	"
	Tole lạnh cán sóng, dày 0.51mm khổ 1.07m	"	132.351	145.586	Mạ nhôm kẽm và mạ màu
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.34mm khổ 1.07m	"	99.802	109.782	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.37mm khổ 1.07m	"	114.451	125.896	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.40mm khổ 1.07m	"	117.850	129.635	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.42mm khổ 1.07m	"	120.171	132.188	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.44mm khổ 1.07m	"	124.168	136.585	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.47mm khổ 1.07m	"	132.868	146.155	"
	Tôn lạnh Đông Á				
	Dày 0.40mm	"	76.364	84.000	Mạ nhôm kẽm, khổ 1,07 m
	Dày 0.42mm	"	80.909	89.000	
	Dày 0.45mm	"	85.455	94.000	
	Dày 0.50mm	"	95.455	105.000	
	Dày 0.40mm	"	80.909	89.000	Mạ màu, khổ 1,07 m
	Dày 0.45mm	"	89.091	98.000	
	Dày 0.50mm	"	97.273	107.000	
	Tole Hoa Sen				Chỉ nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)
	Dày 0.35mm	"	88.182	97.000	Tole lạnh màu (thông số chỉ tiết theo nhà sản xuất)
	Dày 0.42mm	"	100.000	110.000	
	Dày 0.5mm	"	116.364	128.000	
	Dày 0.4mm	"	92.727	102.000	Tole lạnh (thông số chỉ tiết theo nhà sản xuất)
	Dày 0.46mm	"	103.636	114.000	
	Dày 0.54mm	"	118.182	130.000	
9	Xà gỗ, Thép Smartruss:				
	* Xà gỗ, Thép BLUESCOPE LYSAGHT:				Mạ nhôm kẽm
	Loại C4075, dày 0.75mm TCT	Mét	38.745	42.620	G550 Mpa
	Loại C7510, dày 1.06mm TCT	"	61.320	67.452	"

Đinh

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Loại C10075, dày 0,81mm TCT	"	69.090	75.999	"
	Loại C10010, dày 1,06mm TCT	"	80.325	88.358	"
	Loại TS6110, dày 1,05mm TCT	"	72.345	79.580	"
	Loại TS6175, dày 0,80mm TCT	"	62.160	68.376	"
	Loại TS4048, dày 0,53mm TCT	"	31.920	35.112	"
	Loại TS4060, dày 0,65mm TCT	"	39.403	43.343	"
	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x22	Con	1.365	1.502	
	Vít liên kết Trusstite d=6mm	"	2.730	3.003	
	C&Z 10015, dày 1,5mm	Mét	133.875	147.263	
	C&Z 10019, dày 1,9mm	"	164.010	180.411	
	Tôn Lysaght 406mm 3 sóng dày 0,45mm	M ²	315.315	346.847	Thép Zincaume AZ150;
	Tôn màu Lysaght 406mm 3 sóng dày 0,48mm	"	394.485	433.934	Thép Clean XRW AZ150;
	* Xà Gồ				
	C45x100x2ly (sắt đen)	Mét	52.273	57.500	Công ty CP SX & KD Vật liệu XD
	C45x125x2ly (sắt đen)	"	55.909	61.500	
	C45x100x2ly (mạ kẽm)	"	59.545	65.500	
	C45x125x2ly (mạ kẽm)	"	63.182	69.500	
	C30x60x2ly (mạ kẽm)	Mét	43.636	48.000	Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giã)
	C40x80x2ly (mạ kẽm)	"	54.545	60.000	
	C50x100x2ly (mạ kẽm)	"	64.545	71.000	
	C50x125x2ly (mạ kẽm)	"	75.455	83.000	
	C50x150x2ly (mạ kẽm)	"	84.545	93.000	
10	Nhiên liệu:				
	Xăng Ron 95	Lít	19.350	21.285	
	Xăng E5	"	18.505	20.355	
	Dầu Diesel 0,05S	"	15.723	17.295	
	Dầu hoa	"	14.773	16.250	
11	Cọc bê tông ly tâm:				
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 250, L 8m	Cọc	1.772.727	1.950.000	Công ty CP SX & KD Vật liệu XD
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L 11,8	"	3.045.455	3.350.000	
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L 13,8m	"	3.590.909	3.950.000	
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L 15,8m	"	4.090.909	4.500.000	
	Mỗi nối cọc ĐK 250 sắt dây 5ly, dài 30cm	Cái	454.545	500.000	
	Mỗi nối cọc ĐK 300 sắt dây 5ly, dài 30cm	"	500.000	550.000	
	Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L 12m	Cọc	3.045.455	3.350.000	
	Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L 14m	"	3.636.364	4.000.000	
	Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L 16m	"	4.136.364	4.550.000	
	Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L 18m	"	4.636.364	5.100.000	
	Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L 20m	"	5.136.364	5.650.000	
	Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 500 vuông 25cmx25cm, L 10m	"	2.872.727	3.160.000	

Thủy

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Kỹ Hiệu và Ghi chú
	Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 500 vuông 25cmx25cm, L= 12m	"	3.447.273	3.792.000	Cty CP Cơ khí Kiên Giang (Giá bao gồm vận chuyển giao trong nội ô TP Rạch Giá bằng xe 25 tấn)
	Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 500 vuông 25cmx25cm, L= 14m	"	4.060.000	4.466.000	
	Cọc ống BT ly tâm DUL M600 ĐK 250, L= 8m	Cọc	2.181.818	2.400.000	
	Cọc ống BT ly tâm DUL M600 ĐK 300, L= 8m	"	2.454.545	2.700.000	
	Cọc ống BT ly tâm DUL M600 ĐK 300, L= 12m	"	3.454.545	3.800.000	
	Cọc BT ly tâm DUL M600 250 vuông, L= 8m	"	2.454.545	2.700.000	
	Cọc BT ly tâm DUL M600 250 vuông, L= 10m	"	3.000.000	3.300.000	
	Cọc BT ly tâm DUL M600 250 vuông, L= 12m	"	3.454.545	3.800.000	
12	Cống bê tông ly tâm:				
	Cống Ø400 H10, L= 4m M300, dày 5cm	Cái	1.372.727	1.510.000	Cty CP Đầu tư XD HUD Kiên Giang (giá bán cầu lên xe khách hàng tại Kho)
	Cống Ø400 H30, L= 4m M300, dày 5cm	"	1.418.182	1.560.000	
	Cống Ø600 H10, L= 4m M300, dày 6cm	"	1.981.818	2.180.000	
	Cống Ø600 H30, L= 4m M300, dày 6cm	"	2.072.727	2.280.000	
	Cống Ø800 H10, L= 4m M300, dày 8cm	"	3.545.455	3.900.000	
	Cống Ø800 H30, L= 4m M300, dày 8cm	"	3.636.364	4.000.000	
13	Bê tông nhựa + Nhựa đường:				
	Carboncor Asphalt - CA 6.7 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	3.840.000	4.224.000	Cty Cổ phần Carbon Việt Nam (theo Văn bản 15/2019/ CV-TGD năm 2019)
	Carboncor Asphalt - CA 9.5 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	3.840.000	4.224.000	
	Carboncor Asphalt - CA 19 Bê tông nhựa rỗng	Tấn	2.630.000	2.893.000	
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	Tấn	14.136.364	15.550.000	Cty TNHH TM - SX - DV TÍN THỊNH (nhập khẩu nguyên thùng, hàng được giao tại TP Rạch Giá)
14	Vữa Bê tông thương phẩm:				
	Vữa Bê tông thương phẩm: Giá tới công trình trong TP Rạch Giá, ≤10km so với KĐT Phú Cường, cần bơm 32m. (Phụ thu 2.000.000 đồng đối với khối lượng bơm <25m ³ /đợt bơm)				Cty TNHH Xây dựng Quê Hương
	Mác 200	"	1.272.727	1.400.000	- Độ sụt 10±2; - Bao gồm chi phí nền mẫu thí nghiệm; - Đã bao gồm công bơm (đối với khối lượng >25m ³)
	Mác 250	"	1.363.636	1.500.000	
	Mác 300	"	1.454.545	1.600.000	
	Mác 350	"	1.545.455	1.700.000	
	Phụ gia R7	"	63.636	70.000	
	Phụ gia chống thấm	"	72.727	80.000	
	Vữa Bê tông thương phẩm:				Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT (ĐC: 434A Nguyễn Trung Trục, RG, KG)
	Mác 150	M ³	1.209.091	1.330.000	Độ sụt 12±2. Chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m ³
	Mác 200	"	1.254.545	1.380.000	
	Mác 250	"	1.345.455	1.480.001	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Mắc 300	"	1.436.364	1.580.000	
	Phụ gia R7	"	72.727	120.000	
	Vữa Bê tông thương phẩm:				Cty CP Đầu tư XD HUD Kiên Giang
	Mắc 200	M ³	1.318.182	1.450.000	Giá áp dụng bán kính 10km nội ô Rạch Giá (Giá đã bao gồm công bơm 40.000 đ/m ³)
	Mắc 250	"	1.363.636	1.500.000	
	Mắc 300	"	1.409.091	1.550.000	
	Mắc 350	"	1.454.545	1.600.000	
15	Bóng đèn Rạng Đông				
	Bóng Led tube T8 N02 120 18W (1.2m)	Bóng	84.000	92.400	
	Bộ Led tube BID T8L M11 10Wx1DA (1.2m)	Bộ	138.000	151.800	
16	Bóng đèn Điện Quang				
	Đèn LED tube 1.2m 18W	Cái	73.636	81.000	Cty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang (giá vận chuyển đến công trình)
	Đèn đường Helios 50W	Bộ	6.860.000	7.546.000	
	Bộ Đèn LED Downlight 12 W	Bộ	250.000	275.000	
17	Đèn đường led				
	Bộ đèn chiếu sáng Led 50W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex2	Bộ	5.300.000	5.830.000	Cty TNHH XD TM Tín Lợi (Giá bán tại TP HCM)
	Bộ đèn chiếu sáng Led 100W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex2	"	7.200.000	7.920.000	
	Bộ đèn chiếu sáng Led 150W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex2	"	8.900.000	9.790.000	
	Bộ đèn chiếu sáng Led 60W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính cường lực, Rilextecco	"	6.950.000	7.645.000	
	Bộ đèn chiếu sáng Led 120W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex7	"	8.400.000	9.240.000	
	Đèn đường Led Arrlux Luma SLA30 30W	Bộ	3.500.000	3.850.000	Cty TNHH TM DV Nguyễn Đình (Giá bán tại Thuận An, Bình Dương)
	Đèn đường Led Arrlux Luma SIC60 60W	"	3.850.000	4.235.000	
	Đèn đường Led Arrlux Luma SLA90 90W	"	8.200.000	9.020.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W	Bộ	10.300.000	11.330.000	Nikkon Malaysia - Cty TNHH SV TM & DV Đại Quang Phát (Giá bán tại TP Hồ Chí Minh)
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W	"	5.850.000	6.435.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (dimming 5 cấp công suất).	"	8.850.000	9.735.000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (dimming 5 cấp công suất).	"	9.000.000	9.900.000	Cty TNHH SV TM Quang Việt
	Đèn led công suất 30-35W	Bộ	2.650.000	2.915.000	
	Đèn led công suất 91-100W	"	6.150.000	6.765.000	
	Trụ cánh cung cần đơn 9m dây 4mm STF	Trụ	8.950.000	9.845.000	
	Trụ lá lúa cần đôi 9m dây 4mm STF	"	12.950.000	14.245.000	
	Đèn cầu nhựa đục D400 bóng led 30W	Bộ	850.000	935.000	
18	Dây cáp điện				
	Dây cáp điện Cadivi Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website http://www.cadivi-vn.com/vn/bang-gia.html cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này				
	VC-0,50 (F 0,80)-300/500V	Mét	1.630	1.793	Dây đồng đơn cứng bọc PVC 300 500V
	VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"	2.710	2.981	
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6 1 kV	"	5.610	6.171	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC 0,6 1 kV
	VCmd-2x1,5 (2x30/0,25)-0,6 1 kV	"	8.000	8.800	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	VCmd-2x2,5-(2x50 0,25)-0,6 1 kV	"	12.970	14.267	
	VCmo-2x1-(2x32 0,2)-300/500V	"	6.450	7.095	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC
	VCmo-2x1,5-(2x30 0,25)-300/500V	"	9.090	9.999	
	VCmo-2x6-(2x7x12 0,3)-300/500V	"	33.100	36.410	
	CV-1,5 (7 0,52)-450/750V	"	4.160	4.576	Cáp điện lực hạ thế 450/750 V
	CV-2,5 (7 0,67)-450/750V	"	6.780	7.458	
	CV-10 (7 1,35)-450/750V	"	25.000	27.500	
	CVV-1,5 (1x7 0,52)-0,6/1kV	"	6.010	6.611	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV
	CVV-6,0 (1x7 1,04)-0,6 1kV	"	17.690	19.459	
	CVV-25-0,6 1kV	"	63.600	69.960	
	CVV-50-0,6 1kV	"	117.800	129.580	
	* Ống luồn dây điện CADIVI:				
	Ống luồn dây điện tròn F16 dài 2,9m	Ống	18.600	20.460	Ống 2,9m
	Ống luồn dây điện cứng F16-1250N-CA16H	"	23.700	26.070	"
	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16	Cuộn	183.500	201.850	Cuộn 50m
	Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20	"	208.100	228.910	"
	* Cầu dao điện CADIVI:				
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	Cái	33.100	36.410	
	Cầu dao 2 pha dao: CDD 20A-2P	"	42.300	46.530	
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	"	67.800	74.580	
	Cầu dao 3 pha dao: CDD 20A-3P	"	65.700	72.270	
	Dây cáp điện Việt Thái				Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)
	CV-1,5 (7 0,52)-0,6 1kV	Mét	3.700	4.070	Cáp hạ thế 1 lõi ruột đồng, cách điện PVC
	CV-2,5 (7 0,67)-0,6 1kV	"	6.030	6.633	
	VCm-1,5 (1x30 0,25)-450/750V	"	3.640	4.004	Dây mềm, ruột đồng, bọc nhựa PVC
	VCmo-2x2,5 (2x50 0,25)-300/500V	"	13.010	14.311	
	VCmt-2x1,0 (2x32 0,20)-300/500V	"	6.340	6.974	
19	Camera quan sát				
	HDS-2010IRP3 1/4" 1 Megapixel	Cái	1.680.000	1.848.000	Cty TNHH TM KT Sài Gòn STC. Chưa gồm nhân công lắp đặt và phụ kiện (khung thép, tu, vít...)
	HDS-2020IRP Đ 1/2.8" 2 Megapixel	"	2.208.000	2.428.800	
	HDS-5882TVI-IRQ 1/3" 1 Megapixel	"	576.000	633.600	
	HDS-1885DTVI-IR 1/3" 2 Megapixel	"	1.008.000	1.108.800	
	DS-2CDE1201-I3 1/4" 1 Megapixel	"	1.400.000	1.540.000	
20	Các loại vật tư:				
	Đinh các loại	Kg	22.000	24.200	
	Bulon 6mmx50mm	Con	1.000	1.100	
	Len Đào đất	Cái	15.000	16.500	
	Len trộn hồ	"	22.000	24.200	
	Súng bắn keo	"	12.000	13.200	
	Keo kiếng	Chai	26.000	28.600	
	Phèn chua	Kg	10.000	11.000	
	Giấy dầu loại I	M²	16.110	17.721	
	A dao	Kg	20.000	22.000	
	Giấy nhám 100 Trung quốc	Tờ	800	880	
	Giấy nhám 100 VN	"	700	770	
	Vôi cục	Kg	5.000	5.500	
	Oxy (chai khí nén 6m³)	Chai	90.000	99.000	
	Đất đèn	Kg	25.000	27.500	
	Que hàn C.32-VN	"	25.000	27.500	
	Que hàn C.47-Hàn Quốc	"	165.000	181.500	
	Đinh vít bản tole	Con	400	440	
	Đinh dùi nhôm	Kg	35.000	38.500	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Kỹ Hiệu và Ghi chú
	Lưới B40 cao 1,8m	"	18.182	20.000	1m ² = 1,667 Kg
	Lưới B40 cao 1,2m	"	18.182	20.000	"
	Kẽm buột	"	15.455	17.000	
	Bao bì sinh thái (120x40x20cm) ứng dụng thi công kè, bao gồm phụ kiện	Bao	63.636	70.000	Cty TNHH Phát triển KT & VLXD Đại Việt
	Vải địa kỹ thuật HD15C độ bền đứt 8kN/m	M ²	9.545	10.500	Vải địa kỹ thuật không dệt
	Vải địa kỹ thuật HD19C độ bền đứt 10kN/m	"	10.455	11.500	
	Vải địa kỹ thuật HD24C độ bền đứt 12kN/m	"	11.364	12.500	
	Vải địa kỹ thuật HD28C độ bền đứt 14kN/m	"	13.455	14.800	
	Vải địa kỹ thuật HD30C độ bền đứt 16kN/m	"	14.818	16.300	
	Vải địa kỹ thuật HD120C độ bền đứt 65kN/m	"	57.273	63.000	
21	Hồ ga, hào kỹ thuật đúc sẵn, chân kè lắp ghép				Cty Thoát nước và PTĐT Bà Rịa Vũng Tàu
	Hệ thống Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi - Vía hè (chưa gồm ống PVC và co, cút...)	Bộ	10.568.182	11.625.000	ISO9001:2008
	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi B400x300x500 - vỉa hè	Mét	2.096.364	2.306.000	
	Kè lắp ghép bao vệ bờ sông (kè hộp đứng) H=5m, L=1,5m	md	13.391.818	14.731.000	

PHỤ LỤC 2
ĐƠN GIÁ TRANG THIẾT BỊ NỘI THẤT GẮN VỚI CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TPRG
 Kèm theo công bố số: 1186/CB-SXD ngày 8/8/2019

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	<u>GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT, NGÓI LỢP CÁC LOẠI:</u>				
	* GẠCH Ý MỸ				
	Gạch 60x60 men mài cạnh	M ²	115.818	127.400	Cty CP Công nghiệp Ý Mỹ, Đồng Nai
	Gạch 60x60 granite 1 lớp mài bóng	"	177.273	195.000	
	Gạch 80x80 granite 1 lớp mài bóng	"	224.545	247.000	
	* GẠCH TAICERA				Loại I
	Gạch men 25x25	M ²	122.995	135.294	Chi nhánh Cty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera tại Cần Thơ 0918.304105 (QCVN 16-6:2011-BXD) Giá vận chuyển đến công trình
	Gạch men 25x40	"	125.134	137.647	
	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 (Màu nhạt)	"	165.455	182.000	
	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 (Màu nhạt)	"	158.289	174.118	
	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x30	"	240.642	264.706	
	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) phủ men 60x60	"	240.642	264.706	
	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 (Màu nhạt)	"	188.984	207.882	
	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 (Màu nhạt)	"	278.075	305.882	
	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100	"	433.155	476.471	
	* GẠCH VITALY				
	Gạch ceramic 40x40 màu sáng	M ²	81.818	90.000	Loại A (I)
	Gạch ceramic 40x40 màu đậm	"	82.727	91.000	
	Gạch ceramic 40x40 sân vườn	"	93.636	103.000	
	Gạch ceramic 25x25 sàn nước	"	87.273	96.000	
	Gạch ceramic 25x40	"	82.727	91.000	
	* GẠCH TERRAZZO				
	Màu xám 40x40x3	M ²	122.000	134.200	Cty CP SX & KD VLXD
	Gạch màu 40x40x3	"	142.000	156.200	
	* GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN TRẮNG MEN				
	Gạch màu các loại 25x25x4cm	M ²	94.545	104.000	Cty CP SX & KD VLXD
	Gạch màu vàng, xanh, trắng 25x25x4cm	"	98.182	108.000	
	Gạch màu các loại 30x30x4,5cm	"	98.182	108.000	
	Gạch màu vàng, xanh, trắng 30x30x4,5cm	"	101.818	112.000	
	* GẠCH BÊ TÔNG MÀU 25x25x4cm				
	Màu đỏ	M ²	86.364	95.000	Cty TNHH MTV Dân trí phát triển nhà Kiên Giang
	Màu vàng	"	95.455	105.000	
	* GẠCH ỐP LÁT PRIME				CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME
	Ceramic không mài cạnh bóng kính 20x40	M ²	140.000	154.000	QCVN 16:2014 BXD
	Ceramic không mài cạnh 25x25	"	90.000	99.000	



Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Ceramic không mài cạnh 30x30	"	96.000	105.600	Giấy chứng nhận hợp quy số: 129/2017/DNSX-VLXD ngày 08/12/2017 đến ngày 07/12/2020
	Ceramic không mài cạnh 40x40	"	89.000	97.900	
	Ceramic mài cạnh 60x60	"	124.000	136.400	
	Granite men bóng mài cạnh 60x60	"	231.000	254.100	
	Granite mài cạnh 80x80	"	331.000	364.100	
	* ĐÁ GRANITE				
	Granite vàng Bình Định đậm	M ²	949.091	1.044.000	Cty TNHH Đức Anh KG (Bao gồm nhân công lắp đặt, hoàn thiện)
	Granite vàng Bình Định nhạt	"	763.636	840.000	
	Granite đỏ rapan Bình Định	"	872.727	960.000	
	Granite đen kim cương	"	1.036.364	1.140.000	
	Granite xanh Napoly	M ²	1.227.273	1.350.000	DNTN Nhâm Thành (Bao gồm nhân công lắp đặt, hoàn thiện)
	Granite trắng Bình Định	"	754.545	830.000	
	Granite xanh Phanran	"	1.000.000	1.100.000	
	Granite Kim sa trung	"	1.545.455	1.700.000	
	* NGÓI DONG NAI				
	Ngói 10 A1	Viên	18.545	20.400	Cty TNHH Đắc Thành
	Ngói nóc A1	"	25.355	27.891	
	Mũi hài	"	3.573	3.930	
	Gạch tàu	"	10.238	11.262	
	* NGÓI LAMA				Tiêu chuẩn công bố áp dụng TCVN 1453: 1986
	Ngói chính	Viên	13.155	14.470	4,1kg/viên; 10 viên/m ²
	Ngói nóc, ngói rìa	"	25.000	27.500	
	*NGÓI MỸ XUÂN				Cty CP Gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân - Vũng Tàu
	Ngói lợp 10v/m ²	Viên	14.645	16.110	
	Ngói lợp 22v/m ²	"	8.709	9.580	
2	<u>BỘT TRÉT, SƠN CÁC LOẠI:</u>				
	* SƠN KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739
	Sơn siêu bóng cao cấp	Kg	134.545	148.000	Giấy chứng nhận hợp chuẩn số 180305.QMS.CN18 đến ngày 07/6/2021
	Sơn bóng cao cấp chống thấm PREMIER	"	102.727	113.000	
	Sơn chống thấm cao cấp STANDARD +	"	72.727	80.000	
	Sơn nước ngoại thất tiêu chuẩn STANDARD	"	36.364	40.000	
	Sơn bóng nội thất cao cấp PREMIER	"	93.636	103.000	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả STANDARD +	"	61.818	68.000	
	Sơn nội thất tiêu chuẩn STANDARD	"	25.455	28.000	
	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất	"	65.455	72.000	
	Sơn chống thấm xi măng đa năng	"	75.455	83.000	
	Bột trét tường KIGI PAINT		5.455	6.000	
	Bột trét tường đặc biệt KIGI PAINT	"	7.727	8.500	
	* SƠN SÀI GÒN				Cty TNHH Xây dựng Cao Phát Châu Thành
	Bột trét đa năng 2 in 1 cao cấp	Kg	6.250	6.875	
	Hộp chất chống thấm đa năng	"	58.600	64.460	
	Sơn nội thất siêu mịn	"	39.900	43.890	

Handwritten signature/initials

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	"	56.800	62.480	Giấy chứng nhận hợp quy số QCVN 8:49.850.851-17-00 đến ngày 23/5/2020
	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp	"	111.000	122.100	
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	"	120.000	132.000	
	Sơn ngoại thất siêu mịn	"	49.700	54.670	
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	"	132.000	145.200	
	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt	"	190.000	209.000	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	"	63.200	69.520	
	* SƠN NHÃN HIỆU SUISAN				NPP ANH KIẾT (Đc: Số 69 Hồ Thiện Phò, Vĩnh Lạc, RG, KG)
	Bột bả nội thất cao cấp: SA6.8-BB	Kg	6.991	7.690	Giấy chứng nhận hợp quy Số: NL.Q5.16.081 QCVN 16:2014/BXD đến ngày 17/10/2019
	Bột bả ngoại thất cao cấp: SA6.9-BB	"	8.627	9.490	
	Sơn nội thất cao cấp: SA6.1 - CLASSIC	"	39.851	43.836	
	Sơn nội thất cao cấp: SA6.2 - LUXURY	"	69.233	76.156	
	Sơn nội thất cc lau chùi hiệu quả Easy Wash SA6.3	"	120.530	132.583	
	Sơn siêu trắng trần: SAST-SUPER WHITE	"	68.227	75.050	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp: SA6.4-SATIN	"	85.174	93.691	
	Sơn nội thất cao cấp bóng: SA6.5NO	"	160.950	177.045	
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: SA6.5NG-DIAMOND	"	177.200	194.920	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất: SA6.11-NANO-INT	"	67.273	74.000	
	Sơn kiềm nội thất cao cấp Primer INT SA6.6NO	"	86.550	95.205	
	Sơn kiềm ngoại thất cao cấp Primer EXT SA6.6NG	"	115.820	127.402	
	Sơn kiềm ngoại thất Nano SA6.12	"	135.200	148.720	
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng: SA6.7-CT07	"	143.650	158.015	
	Sơn chống thấm màu hiệu quả: SA6.77-COLRFLEX	"	167.650	184.415	
	* SƠN NHÃN HIỆU HENRY				NPP ANH KIẾT (Đc: Số 69 Hồ Thiện Phò, Vĩnh Lạc, RG, KG)
	Bột bả nội thất cao cấp: Y6.8-BB	Kg	6.350	6.985	Giấy chứng nhận hợp quy Số: NL.Q5.16.081 QCVN 16:2014/BXD đến ngày 17/10/2019
	Bột bả ngoại thất cao cấp: Y6.9-BB	"	8.364	9.200	
	Sơn nội thất cao cấp: Y6.1 - CLASSIC	"	35.435	38.979	
	Sơn nội thất cao cấp: Y6.2 - LUXURY	"	62.073	68.280	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả: Y6.3-EASY WASH	"	110.727	121.800	
	Sơn siêu trắng trần: YST-SUPER WHITE	"	62.836	69.120	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SATIN Y6.4	"	75.318	82.850	
	Sơn nội thất cao cấp bóng: Y6.5NO	"	145.095	159.605	
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: Y6.5NG-DIAMOND	"	166.545	183.200	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất: NANO INT Y6.11	"	59.773	65.750	
	Sơn kiềm nội thất cao cấp Y6.6NG Primer.int	"	77.435	85.179	
	Sơn kiềm ngoại thất cao cấp Y6.6NG Primer.ext	"	105.155	115.671	
	Sơn kiềm ngoại thất nano Y6.12NG Primer.ext	"	128.955	141.851	
	Sơn chống thấm trộn xi măng: Y6.7-CT07	"	133.245	146.570	
	Sơn chống thấm màu hiệu quả: Y6.77-COLRFLEX	"	157.982	173.780	
	* SƠN HIỆU BOSS VÀ SPRING				Cty TNHH Thành Liên
	Bột trét nội thất Spring (Boss)	Kg	6.600	7.260	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Bột trét nội thất Boss cao cấp	"	7.800	8.580	Giấy chứng nhận hợp quy số 25/2018/DNSX-VLXD đến ngày 06/3/2021
	Bột trét ngoại thất Spring (Boss)	"	7.700	8.470	
	Bột trét ngoại thất Boss CC	"	9.000	9.900	
	Sơn lót chống kiềm Alkali nội ngoại thất Spring	"	52.000	57.200	
	Sơn lót chống kiềm Alkali nội thất Boss CC	"	66.000	72.600	
	Sơn lót chống kiềm Alkali nội ngoại thất Boss CC	"	93.500	102.850	
	Sơn lót chống kiềm Alkali gốc dầu Boss Sealer CC	"	121.000	133.100	
	Sơn nước nội thất Spring (Boss)	"	24.200	26.620	
	Sơn nước nội thất Boss matt Finish CC	"	49.500	54.450	
	Sơn nước nội thất Boss Cleanmax CC	"	70.000	77.000	
	Sơn nước ngoại thất Spring (Boss)	"	63.000	69.300	
	Sơn nước ngoại thất Boss Future CC	"	79.000	86.900	
	Sơn nước ngoại thất Boss Shellshine CC	"	113.000	124.300	
	* SƠN HIỆU JOTON				Cty TNHH Color Phú Gia (TP Rạch Giá)
	Bột trét ngoại thất Gacci	kg	8.421	9.263	Giấy chứng nhận hợp quy số 1387 đến ngày 18/11/2021
	Bột trét nội thất Grander	"	6.409	7.050	
	Sơn phủ gốc nước nội thất EXFA	"	181.364	199.500	
	Sơn phủ gốc nước nội thất NEWFA	"	55.455	61.000	
	Sơn phủ gốc nước nội thất ACCORD	"	37.273	41.000	
	Sơn phủ gốc nước nội thất AROMA	"	128.182	141.000	
	Sơn phủ gốc nước ngoại thất FA	"	227.273	250.000	
	Sơn phủ gốc nước ngoại thất AROMA	"	192.273	211.500	
	Sơn phủ ngoại thất ATOM SUPER	"	99.091	109.000	
	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555	"	155.818	171.400	
	Sơn lót ngoại thất PROS	"	112.727	124.000	
	Sơn sàn Pu Jona	m2	247.273	272.000	Giá bao gồm vật tư, nhân công
	Sơn sàn Epoxy Jona	"	236.364	260.000	
	Sơn tường Epoxy Jona	"	210.909	232.000	
	Sơn sàn tự phẳng Jona Level	"	1.254.545	1.380.000	
	Sơn lót Joline primer	kg	100.909	111.000	Sơn giao thông
	Sơn trắng vàng Joline 25/25A (20% hạt phản quang)	"	41.455	45.600	
	Sơn trắng Joline 3225	"	47.782	52.560	
	Sơn kẻ vạch đường Joway lạnh trắng đen	"	131.782	144.960	
	Sơn kẻ vạch đường Joway lạnh vàng đỏ	"	162.371	178.608	
	Hạt phản quang	"	26.182	28.800	
	* SƠN RISEN				
	Bột trét Risen ngoại thất	Kg	6.795	7.475	Giấy chứng nhận hợp quy số: 46-13 đến ngày 22/11/2020
	Bột trét Risen nội thất	"	5.163	5.679	
	Sơn lót Risen Falko	"	56.500	62.150	
	Sơn nội thất Risen Falko	"	75.232	82.755	
	Sơn nội thất Risen Famy	"	110.650	121.715	
	Sơn ngoại thất Risen Falko	"	90.120	99.132	
	Sơn nội thất Risen Sami	"	116.848	128.533	
	Sơn ngoại thất Risen Nanoshield	"	190.240	209.264	
	Sơn ngoại thất Risen Famy	"	120.116	132.128	
	* SƠN Jymec Việt Nam				

Thư ký

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Bột bả nội thất	Kg	7.818	8.600	Giấy chứng nhận hợp quy số: 170934.Pro.CN17 đến ngày 15/12/2020
	Bột bả ngoại thất	"	10.864	11.950	
	Sơn lót chống kiềm nội thất	"	81.289	89.418	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	"	113.102	124.412	
	Sơn nội thất dễ lau chùi	"	64.996	71.496	
	Sơn nội thất 3 in 1	"	29.342	32.276	
	Sơn nước ngoại thất	"	83.333	91.666	
	Sơn bóng ngoại thất	"	199.725	219.697	
	Sơn chống thấm đa năng	"	119.375	131.313	
	* SƠN NHÃN HIỆU SUCOLOUR				
	Bột trét trong nhà cao cấp	Kg	6.136	6.750	Cty TNHH An Phú Rach Giã (3-2 RG, KG) Giấy chứng nhận hợp quy số: 04-14 đến 18/4/2021
	Bột trét ngoài nhà cao cấp	"	6.591	7.250	
	Sơn lót chống kiềm trong nhà	"	53.018	58.320	
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời	"	64.509	70.960	
	Sơn nước trong nhà 3 IN 1	"	25.055	27.560	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	"	35.600	39.160	
	Sơn nước cao cấp trong nhà	"	50.473	55.520	
	Sơn bóng cao cấp trong nhà	"	113.709	125.080	
	Sơn nước ngoài trời	"	53.527	58.880	
	Sơn bóng cao cấp ngoài trời	"	133.018	146.320	
	Sơn bóng đặc biệt chống nóng ngoại thất	"	48.473	53.320	
	Sơn chống thấm màu	"	83.600	91.960	
	* SƠN ICHI	"			
	Bột trét ngoại thất ICHI trắng	Kg	8.250	9.075	Cty TNHH Vĩnh Phát. Giấy chứng nhận hợp quy Số QC 677-16-00 từ ngày 14/12/2016 đến 14/12/2020
	Bột trét nội thất ICHI trắng	"	6.150	6.765	
	Sơn ngoại thất KEY (màng sơn bóng)	"	136.000	149.600	
	Sơn ngoại thất AMET (che phủ tốt, dễ thi công)	"	72.500	79.750	
	Sơn nội thất MID (màng sơn bóng mịn)	"	95.000	104.500	
	Sơn nội thất GARNET (kháng khuẩn mốc)	"	49.909	54.900	
	Sơn nội thất AMET (che phủ tốt, dễ thi công)	"	32.000	35.200	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất PERID ECO	"	92.727	102.000	
	Sơn lót chống kiềm nội thất PERID	"	64.091	70.500	
	Sơn epoxy Alichi	M2	240.909	265.000	
	* SƠN GALAXY	"			
	Bột trét nội ngoại thất Silk Plaster	Kg	7.500	8.250	DNTN Hữu Trán (ĐC: 14 Bà Triệu, RG, KG) Giấy chứng nhận hợp quy Số QC 677-16-00 từ ngày 14/12/2016 đến 14/12/2020
	Bột trét nội ngoại thất cao cấp	"	6.364	7.000	
	Sơn lót chống kiềm Sealer	"	85.000	93.500	
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Primer	"	109.000	119.900	
	Sơn nội thất eEcoMax	"	45.100	49.610	
	Sơn nội thất Klenter lau chùi	"	104.000	114.400	
	Sơn nội thất bóng ngọc trai Protector	"	163.000	179.300	
	Sơn ngoại thất Eco Plus	"	64.409	70.850	
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Lanshine	"	209.091	230.000	
	* SƠN SONATEX PAINT				
	Bột bả nội ngoại thất cao cấp	Kg	12.375	13.613	
	Bột trét nội thất	"	9.875	10.863	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn phủ bóng	"	285.000	313.500	Cty TNHH TVXD Kiên Quốc Phát (Đc: E6-13 Đồng Đa-TP. RG Kiên Giang) QCVN 16:2014/BXD đến 03/02/2020
	Sơn bóng nội thất bảo vệ	"	295.000	324.500	
	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	265.000	291.500	
	Sơn bóng ngoại thất bảo vệ tường	"	335.000	368.500	
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	295.000	324.500	
	Sơn siêu trắng trần	"	97.000	106.700	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	"	170.000	187.000	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	"	155.000	170.500	
	Sơn chống thấm đa năng	"	185.000	203.500	
	* SƠN NHÃN HIỆU AUGUST				DNTN Công Tấn. QCVN 16:2014/BXD GCN hợp quy 180550.Pro.CN18 đến ngày 02/7/2021
	Bột trét nội thất AUGUST SOVIE - EURE	Kg	7.273	8.000	
	Bột trét ngoại thất AUGUST SOVIE - EURE	"	7.955	8.751	
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp AUGUST NESTA	"	147.500	162.250	
	Sơn ngoại thất và nội thất AUGUST SEALER	"	76.317	83.949	
	Sơn nội thất kinh tế August Sovie	"	24.000	26.400	Cty TNHH Đức Nguyễn KG
	Sơn ngoại thất kinh tế August Sovie	"	60.000	66.000	
	Sơn nội thất cao cấp Camen Izywash	"	68.000	74.800	
	Sơn nội ngoại thất chống kiềm Platkote	"	52.000	57.200	
	Sơn dầu Tiger Gold phủ Alkyd	"	76.500	84.150	
	* SƠN NHÃN HIỆU NIPPON PAINT				Chi nhánh Cty Nippon Paint (Việt Nam) tại TP HCM; NPP: CTY TNHH MVT Sơn Thanh Tâm QCVN 16:2014/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 53-12(NPA4-MR1-2018) đến ngày 30/8/2021
	Bột trét ngoại thất Skimcoat	Kg	9.200	10.120	
	Sơn ngoại thất	"	74.530	81.983	
	Sơn ngoại thất Weathergard siêu bóng	"	280.310	308.341	
	Bột trét nội thất Skimcoat	"	7.430	8.173	
	Sơn nội thất Odourless Sealer	"	86.150	94.765	
	Sơn nội thất Matex	"	54.810	60.291	
	Sơn nội thất Odourless siêu bóng	"	255.470	281.017	
	Sơn chống thấm WP100	"	158.610	174.471	
	* SƠN NHÃN HIỆU SANDO				Cty TNHH MTV TM - DV - XD Tân Mỹ Thành
	Sơn nước ngoài trời NaNo	Kg	183.000	201.300	
	Sơn nước ngoài trời SANDO SHIELD	"	126.000	138.600	
	Sơn nước ngoài trời PE SANDO	"	67.400	74.140	
	Sơn nước trong nhà SUPER SANDO	"	30.000	33.000	
	Sơn nước trong nhà SANDO CLEAR	"	46.000	50.600	
	Sơn lót chống kiềm SANDO SEALER	"	39.000	42.900	
	Bột trét tường ngoài SANDO	"	4.950	5.445	
	Bột trét tường trong SANDO	"	3.938	4.332	
	* SƠN NHÃN HIỆU 777 - 7SHIELD - 7GOLD				Cty TNHH Đức Nguyễn. (Đc: Số 29L4, Phan Thị Ràng, An Hòa, RG, KG) QCVN 16:2014/BXD đến 07/04/2019
	Sơn nội thất 777	Kg	29.000	31.900	
	Sơn ngoại thất 777	"	54.000	59.400	
	Sơn nội thất Nano-7Shiled	"	91.000	100.100	
	Sơn ngoại thất Nano-7Gold	"	132.000	145.200	
	* SƠN NHÃN HIỆU PETROLIMEX				
	Sơn nước cao cấp GOLDSUN ngoài trời	Kg	264.000	290.400	
	Sơn lót GOLDSUN kháng kiềm cao cấp	"	153.000	168.300	

(Chữ ký)

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT. Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Bột trét cao cấp GOLDSUN ngoài trời	"	13.000	14.300	Cty TNHH XD & Kiểm định Thành Tạo. (ĐC: Số 437 Phạm Hùng, Vĩnh Lạc, RG, KG) GCN HỢP QUY SỐ 41 - 13 (PETROLIMEX2-CNL-2016). QCVN 16:2014/BXD đến ngày 02/02/2020
	Bột trét cao cấp GOLDSUN trong nhà	"	11.000	12.100	
	Sơn nước GOLDTEX ngoài trời (Nhóm màu chuẩn).	"	98.000	107.800	
	Sơn nước GOLDTEX trong nhà (Nhóm màu chuẩn).	"	82.000	90.200	
	Sơn lót GOLDTEX chống kiềm	"	105.000	115.500	
	Sơn nước GOLDLUCK ngoài trời	"	75.000	82.500	
	Sơn nước GOLDLUCK trong nhà	"	56.000	61.600	
	Sơn lót GOLDLUCK chống kiềm	"	71.000	78.100	
	* SƠN NHÃN HIỆU ALO				CỬA HÀNG HOÀNG PHÚC. (ĐC: Số 550, Thị Trấn Thứ 3, An Biên, KG) QCCN 16:2014 BXD đến ngày 13/4/2020
	Sơn nội thất thông dụng A - 500	Kg	26.000	28.600	
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng CT - 61A	"	139.000	152.900	
	Sơn bóng không màu S - KM	"	162.000	178.200	
	Bột bả nội thất cao cấp chống kiềm ALO - 01	"	11.000	12.100	
	Bột bả chống thấm, chống kiềm ngoại thất cao cấp ALO - 02	"	12.000	13.200	
	* SƠN NHÃN HIỆU ISO COLOR VIỆT NAM				CỬA HÀNG HOÀNG PHÚC. (ĐC: Số 550, Thị Trấn Thứ 3, An Biên, KG) QCCN 16:2014 BXD đến ngày 12/12/2020
	Sơn ISO COLOR SKIM COAT (Nội , Ngoại thất)	Kg	7.386	8.125	
	Sơn ISO COLOR SKIM COAT (Nội , Ngoại thất)	Kg	10.550	11.605	
	Sơn ISO PRIMER SEALER	"	54.008	59.409	
	Sơn PRIMER SEALER 2 in 1	"	89.471	98.418	
	Sơn ISO COLOR FOR EXT	"	59.744	65.718	
	Sơn ISO COLOR FOR INT	"	28.198	31.018	
	Sơn GREEN CLEAN	"	135.289	148.818	
	* SƠN NHÃN HIỆU KENNY				Cty TNHH SXTM Sơn Phúc - Sơn Kenny QCVN 16:2014/BXD đến ngày 11/7/2020
	Sơn nội thất KENNY deluxe 5in1	Kg	110.909	122.000	
	Sơn nội thất KENNY light	"	47.273	52.000	
	Sơn ngoại thất KENNY shield	"	175.455	193.000	
	Sơn chống thấm KENNY latex k11 A+	"	105.455	116.000	
	Sơn lót chống kiềm KENNY nano shield	"	109.091	120.000	
	Bột trét tường nội thất KENNY deluxe cao cấp	"	6.691	7.360	
	Bột trét tường ngoại thất KENNY pro	"	9.818	10.800	
	Sơn nước nội thất cao cấp WINNY	"	19.091	21.000	
	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao WINNY	"	40.909	45.000	
	* SƠN NHÃN HIỆU NASO				CTY TNHH Phạm Lộc Kiên Giang QCVN 16:2014 BXD đến ngày 24/8/2020
	Sơn nước ngoại thất	Kg	90.000	99.000	
	Sơn lót chống kiềm Nội & Ngoại thất	"	77.000	84.700	
	Sơn nước nội thất	"	68.000	74.800	
	* SƠN NHÃN HIỆU THÁI LAN				QCVN 16:2017/BXD GCN HQ SỐ 180119, Pro.CN18 đến ngày 04/3/2021
	Sơn bóng ngoại thất bảo vệ đặc biệt	Kg	162.000	178.200	
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	138.056	151.862	
	Sơn bóng nội thất bảo vệ đặc biệt	"	161.000	177.100	
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	"	69.806	76.787	

Nguyễn

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	"	111.417	122.559	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	"	97.806	107.587	
	Sơn chống thấm đa năng	"	102.083	112.291	
	Sơn phủ bóng clear	"	121.100	133.210	
	Bột trét nội ngoại thất cao cấp	"	8.663	9.529	
	Bột trét nội thất cao cấp	"	6.913	7.604	
3	* TRẦN CÁC LOẠI				
	* Trần + tấm ốp Alumium Flexalum HUNTER DOUGLAS				
	Trần nhôm Clip In 600x600x0.5mm + phụ kiện	M ²	1.070.000	1.177.000	Theo báo giá ngày 22/5/2019 của CTY TNHH Hunter Douglas Vietnam tại Cần Thơ - ĐT 0903951094 (Giá bao gồm vận chuyển và chi phí vật tư nhân công lắp đặt hoàn thiện)
	Trần nhôm Clip In 600x600x0.7mm + phụ kiện	"	1.150.000	1.265.000	
	Mặt dựng nhôm tấm 3mm, khung xương thép mạ kẽm 25x25x1.2	"	2.220.000	2.442.000	
	Mặt dựng nhôm tấm 4mm, khung xương thép mạ kẽm 25x25x1.2	"	2.400.000	2.640.000	
	Mặt dựng nhôm tấm 3mm, khung xương inox 304 vuông 25x25x1.2	"	2.720.000	2.992.000	
	Mặt dựng nhôm tấm 4mm, khung xương inox 304 vuông 25x25x1.2	"	2.900.000	3.190.000	
	Trần tấm kim loại 200F chịu gió	"	1.050.000	1.155.000	
	Trần giữ lạnh	"	3.600.000	3.960.000	
	Trần tiêu âm 1200x1200x1.0mm	"	2.500.000	2.750.000	
	Trần tấm caro Cell 150x150	"	1.300.000	1.430.000	
	Lam nhôm 200x70x0.7 đồ nhôm 150x50x1.5	"	6.500.000	7.150.000	
	Lam nhôm 200x45x2 khung inox 304 40x80x2	"	9.000.000	9.900.000	
	Lam nhôm 84R đồ nhôm 30x60x1.1	"	2.000.000	2.200.000	
	* Trần thạch cao Lê Trần				Cty CP ĐT Lê Trần Số : 25 trần Bình Trọng P1, Q5, TPHCM (ĐT: 08.38382682). Đại lý Quang Phú 748 Nguyễn Trung Trực, Rạch Giá 0982294747 (giá chưa bao gồm công lắp đặt)
	Trần khung nổi Lê Trần CeilTEK Ultra, thanh chính 3660x24x38x0.31mm, tấm thạch cao 605x605x9.5mm	M ²	172.000	189.200	
	Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK, thanh chính S450 (4000x35x14x0.45mm) @1000mm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm	"	182.000	200.200	
	* Trần thạch cao Vĩnh Tường				
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Tika thanh VTC-Tika4000, thanh chính @800mm, thanh phụ @406mm, tấm thạch cao Gyproc dày 9mm	M ²	105.762	116.338	chưa bao gồm công lắp đặt
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Alpha thanh VTC-Alpha4000, thanh chính @1000mm, thanh phụ @406mm, tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm	"	129.421	142.363	"

Handwritten signature

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Basi thanh chính VTC-Basi3050 @1000mm, thanh phụ VTC-Alpha 4000@406mm, tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm	"	122.196	134.416	"
	Trần nổi Vĩnh Tường Topline thanh chính VTC-Topline 3660 @1220mm, thanh phụ VTC-Topline 1220,610; tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm phủ PVC	"	150.577	165.634	"
	* Tấm trần nhựa ghép Vạn Hạnh 0,2m (HD 0,18m)	Mét	7.000	7.700	
	Nẹp góc 3 phân, dài 4m	Cây	8.000	8.800	
	Nẹp góc 5 phân, dài 4m	"	15.000	16.500	
	* Trần nhôm Austrong				Cty TNHH Đắc Thành
	Trần thạch cao, Prima nổi khung rãnh đen Vạn Phát Hưng	M ²	122.707	134.978	(Giá bao gồm công lắp đặt, hoàn thiện)
	Trần thạch cao chìm khung Đại Vĩnh Tiến	"	120.000	132.000	
	Mặt dựng nhôm Alumium Trieu Chen (tấm 3mm hệ PE)	"	590.909	650.000	
	Mặt dựng nhôm Alumium Trieu Chen (tấm 3mm hệ sơn Polyete PVDF)	"	772.727	850.000	
	Trần kim loại nhôm Austrong Lay-in-T Back 600x600x0.6mm	"	628.000	690.800	
	Trần kim loại nhôm Austrong Lay-in-T Back 600x600x0.7mm	"	729.000	801.900	
	Trần kim loại nhôm Austrong Lay-in-T Back 600x600x0.8mm	"	750.909	826.000	
	Hệ trần kim loại nhôm Austrong Multi B180 - Shaped 0.6mm	"	695.000	764.500	
	Vách ngăn vệ sinh tấm Compact	"	1.500.000	1.650.000	
	* Trần nhôm Amity				
	Hệ trần nhôm Amity Clip In và Lay In T-Black: 600x600x0.6mm sơn gia nhiệt trắng, khung chìm thép mạ kẽm	M ²	475.000	522.500	- Cty Cổ phần Quốc Tế AMITY (TP HCM) - Cty TNHH VUAN TRUÔNG PHÁT LỘC (Căn 9, lô 01 đường số 11, phú cường, TPRG, KG). Đã bao gồm vận chuyển phụ kiện và chi phí lắp đặt
	Hệ trần nhôm AMITY Clip In và Lay In T-Black: 600x600x0.7mm	"	660.000	726.000	
	Hệ trần nhôm AMITY Lay In T-Black: 600x600x0.8mm	"	770.000	847.000	
	Hệ trần nhôm Caro Amity 100x100 cao 50 dày 0.4 sơn gia nhiệt trắng	"	1.098.000	1.207.800	
	Hệ trần nhôm kẽm Amity hợp kim siêu bền chịu gió C150 : 150x0.5mm	"	420.000	462.000	
	Hệ lam nhôm Amity 127S dày 0.7mm phủ sơn gia nhiệt trắng	"	720.000	792.000	



Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Hệ lam nhôm Amity Aerobrise 200x70 dày 0.8mm phủ sơn giả nhiệt trắng	"	3.800.000	4.180.000	
	Trần nhôm Aluwin				- Cty TNHH Aluwin Việt Nam. - Cty XD Khai Hoàn Kiên Giang (Giá bao gồm công lắp đặt, vật tư hoàn thiện)
	Trần kim loại nhôm Lay-in T-black 600x600x0,6	M ²	485.000	533.500	
	Trần kim loại nhôm Lay-in T-black 600x600x0,7	"	580.000	638.000	
	Trần kim loại nhôm Cell caro 100x100x0,5	"	850.000	935.000	
	Trần kim loại nhôm G85x0,6	"	690.000	759.000	
	Lam nhôm chấn nắng 85Cx0,6	"	860.000	946.000	
	* Vật liệu cách âm cách nhiệt Cát Tường				Cty CP SX VL Cách Âm Cách Nhiệt Cát Tường.
	A2-Cát Tường, Độ dày: 4mm, Size: 1.55mx40m	M ²	32.000	35.200	
	W2-Cát Tường, Độ dày: 4mm, Size: 1.55mx40m	"	42.000	46.200	
	A2 Double Cát Tường, Độ dày: 8mm, KT: 1.55mx30m	"	52.000	57.200	- Sản phẩm ngăn cháy lan. - Có chứng nhận Green của Singapore. - Sản phẩm không cháy. - Phụ kiện khi dùng cho mái: 15000đ.
	Bông thủy tinh POLYGLASS Malaysia, Tỉ trọng: 12kg m3, Độ dày: 50mm, KT: 1.2mx25m	"	30.000	33.000	
	Bông thủy tinh POLYGLASS Malaysia, Tỉ trọng: 24kg m3, Độ dày: 50mm, KT: 1.2mx12m	"	50.000	55.000	
	ROCK WOOL Thái Lan, Tỉ trọng: 40kg/m3, độ dày: 50mm, KT cuộn: 1.2mx5m	"	75.000	82.500	
4	* CỬA CÁC LOẠI				
	* Cửa Eurowindow				
	Vách kính cố định hệ cửa sổ, cửa đi + Nẹp và bộ nối	M ²	3.600.000	3.960.000	
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt. Phụ kiện: Cửa sổ trượt EW- khóa bán nguyệt	"	5.060.000	5.566.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Phụ kiện: Cửa sổ trượt EW: Touch lock	"	5.060.000	5.566.000	
	Cửa sổ cánh mở hất ra ngoài. Phụ kiện Roto: bán lẻ chữ A, thanh hạn định EW	"	6.310.063	6.941.069	
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài chia đồ (Không lắp ngưỡng nhôm). Phụ kiện Roto: bán lẻ 3D Interplast, chốt liên Roto, khoá WH.	"	8.110.725	8.921.798	
	Cửa đi 4 cánh mở trượt. PKKK EW 2 tay nắm Roto, khoá WH, LockBolt, 4 con lăn/ cánh.	"	5.695.650	6.265.215	
	* Cửa nhựa lõi thép u.PVC dày 1,2ly, thanh nhựa hệ Euro Profile, phụ kiện GQ				Cty TNHH Xuân Tấn II
	Cửa sổ 2 cánh lùa 1,4x1,4m	M ²	1.745.455	1.920.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay 1,4x1,4m	"	2.400.000	2.640.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất 0,6x1,4m	"	2.072.727	2.280.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay 0,9x2,2m	"	2.945.455	3.240.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay 1,4x2,2m	"	3.490.909	3.840.000	
	Cửa đi 4 cánh mở quay 2,88x2,4m	"	3.490.909	3.840.000	

Handwritten signature

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn	"	1.500.000	1.650.000	
	Vách kính trắng 5mm, cường lực 1,0x1,0m	"	1.385.455	1.524.000	kính cường lực 10ly
	* Cửa nhựa lõi thép KGWINDOW				Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc (Căn 09, lô, 01, Đường Số 11 KĐT Phú Cường, RG, KG)
	Cửa đi 2 cánh mở quay	"	4.350.000	4.785.000	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm
	Cửa sổ mở quay	"	3.280.000	3.608.000	cường lực, Lõi thép dày 1,2mm.
	Cửa sổ mở lùa	"	2.760.000	3.036.000	
	Vách kính cố định	"	2.120.000	2.332.000	
	Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay	"	7.600.000	8.360.000	Thanh nhựa VEKA, phụ kiện Kinglong, kính trắng 5mm
	Cửa sổ mở quay	"	6.000.000	6.600.000	cường lực, lõi thép dày 1,4mm - 2mm
	Cửa sổ mở lùa	"	4.600.000	5.060.000	
	Vách kính cố định	"	3.400.000	3.740.000	
	* Cửa nhôm XINGFA KGWINDOW				
	Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay	M ²	4.800.000	5.280.000	Thanh nhôm xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện Kinglong, kính trắng 5mm
	Cửa sổ mở quay	"	4.300.000	4.730.000	cường lực
	Cửa sổ mở lùa	"	4.000.000	4.400.000	
	Cửa sổ mở hất	"	4.300.000	4.730.000	
	Vách kính cố định	"	3.000.000	3.300.000	
	* Cửa sắt, cửa nhôm, vách kính:				Cty TNHH Xuân tấn II
	Cửa sắt kéo có lá, sơn tĩnh điện	M ²	518.182	570.000	Đặt GC, kê ca khung sắt
	Cửa sắt kéo có lá, sơn tĩnh điện	"	468.182	515.000	
	Cửa sắt kéo có lá	"	863.636	950.000	Loại < 8m2 (cơ sở siêu tiết)
	Cửa sắt kéo không lá	"	781.818	860.000	
	Cửa sắt kéo có lá	"	745.455	820.000	Loại > 8m2 (cơ sở siêu tiết)
	Cửa sắt kéo không lá	"	681.818	750.000	
	Cửa đi pano kính sắt đặt gia công	"	754.545	830.000	V40xV40 khoá và phụ liệu
	Cửa sổ kính sắt, lùa, mở V40x40x2	"	500.000	550.000	không bao gồm khuôn
	Cửa sổ kính sắt, lật V30x30x2	"	472.727	520.000	bông bao vệ
	Cánh cổng hàng rào dây 40x40	"	654.545	720.000	Thép hình song D14 bọc toli 1 ly
	Cánh cổng hàng rào bản lề 40x40	"	590.909	650.000	"
	Cửa đi nhôm trắng khung C100 kính dày 5mm	M ²	909.091	1.000.000	không khóa (thanh nhôm hiệu Tungshin)
	Cửa đi nhôm trắng khung C70 kính dày 5mm	"	772.727	850.000	
	Cửa đi nhôm màu khung C100 kính dày 5mm	M ²	954.545	1.050.000	
	Cửa đi nhôm màu khung C70 kính dày 5mm	"	800.000	880.000	
	Cửa sổ nhôm lùa (thanh nhôm kính hiệu Tungshin)				
	Nhôm trắng khung C70 kính dày 5mm	M ²	600.000	660.000	bao gồm kính (trắng), phụ liệu, bánh xe đồng thau
	Nhôm màu khung C70 kính dày 5mm	"	618.182	680.000	
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính > 0,5m	M ²	518.182	570.000	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính < 0.5m	"	554.545	610.000	
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính > 0.5m	M ²	572.727	630.000	
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính < 0.5m	"	609.091	670.000	
	* Kính xây dựng				Cty TNHH Tâm Lộc Phú
	Màu trắng dày 5ly	M ²	140.000	154.000	
	Màu trắng dày 8ly	"	205.000	225.500	
	Màu trắng dày 10ly	"	290.000	319.000	
	Màu trắng dày 12ly	"	380.000	418.000	
	Màu trắng cường lực dày 5ly	M ²	195.000	214.500	
	Màu trắng cường lực dày 8ly	"	260.000	286.000	
	Màu trắng cường lực dày 10ly	"	345.000	379.500	
	Màu trắng cường lực dày 12ly	"	450.000	495.000	
	Solar control dày 4ly (xanh, xám)	M ²	185.000	203.500	Tiết kiệm năng lượng
	Solar control dày 5ly (xanh, xám)	"	200.000	220.000	"
	Solar control dày 8ly (xanh, xám)	"	280.000	308.000	"
	Solar control dày 10ly (xanh, xám)	"	360.000	396.000	"
	Solar control cường lực dày 4ly	M ²	245.000	269.500	Tiết kiệm năng lượng
	Solar control cường lực dày 5ly	"	260.000	286.000	"
	Solar control cường lực dày 8ly	"	340.000	374.000	"
	Solar control cường lực dày 10ly	"	420.000	462.000	"
5	<u>Ổng nhựa:</u>				
	* Van với Minh Hòa				
	Van cửa đồng PN16				
	O 27	cái	191.000	210.100	
	O 34	"	282.000	310.200	
	O 90	"	2.935.000	3.228.500	
	Van I chiều đồng lò xo nôm nhựa				
	O 27	"	114.500	125.950	
	O 34	"	243.500	267.850	
	O 90	"	1.441.000	1.585.100	
	vòi đồng rumine				
	O 15	"	51.200	56.320	
	O 20	"	61.200	67.320	
	Đồng hồ nước				
	DN 15	"	130.500	143.550	
	DN 20	"	298.000	327.800	
	Linh kiện PP-R chịu nhiệt				
	Cút 90 O 27	cái	5.600	6.160	
	Cút 90 O 34	"	9.700	10.670	
	Chếch 45 O 27	"	5.600	6.160	
	Chếch 45 O 34	"	8.400	9.240	
	* Ổng nhựa uPVC Thiếu niên Tiên Phong phía nam	"	47.000	51.700	
	O 34 x 3,8mm PN25-4m (ISO)	Mét	25.455	28.001	
	O 60 x 3,6mm PN12,5-4m (ISO)	"	50.455	55.501	
	O 90 x 4,3mm PN10-4m (ISO)	"	84.455	92.901	

Handwritten signature

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT. Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Ø 110 x 5,3mm PN10-4m (ISO)	"	127.455	140.201	
	Ø 200 x 9,6mm PN10-4m (ISO)	"	404.091	444.500	
	Ø 21 x 1,6mm	Mét	6.150	6.765	
	Ø 27 x 1,8mm	"	8.750	9.625	
	Ø 34 x 2,0mm	"	12.200	13.420	
	Ø 42 x 2,1mm	"	16.300	17.930	
	Ø 49 x 2,4 mm	"	21.300	23.430	
	Ø 60 x 2,8mm	"	31.100	34.210	
	Ø 90 x 2,9mm	"	48.600	53.460	
	Ø 114 x 3,2 mm	"	68.400	75.240	
	Ø 168 x 4,3mm	"	134.900	148.390	
	Ø 220 x 5,1mm	"	208.900	229.790	
	Phụ tùng PVC				
	Ba chạc 90 độ phun ISO Ø 360 PN16	cái	26.636	29.300	
	Đầu nối thẳng phun Ø 27	cái	1.364	1.500	
	Đầu nối thẳng phun Ø 42	"	2.727	3.000	
	Đầu nối ren trong, ngoài Ø 34	"	2.273	2.500	
	Đầu nối ren đồng Ø 34	"	16.364	18.000	
	Đầu nối ren đồng Ø 42	"	36.818	40.500	
	Nối 45 độ phun Ø 34	"	2.091	2.300	
	Nối 45 độ phun Ø 42	"	3.273	3.600	
	Nối 90 độ phun Ø 34	"	2.727	3.000	
	Nối 90 độ phun Ø 42	"	4.364	4.800	
	Bích PVC phun Ø 60	"	68.727	75.600	
	Bích PVC phun Ø 90	"	95.818	105.400	
	Đầu bịt phun Ø 21	"	909	1.000	
	Đầu bịt phun Ø 27	"	1.273	1.400	
	Đầu nối thông sàn Ø 60	"	11.364	12.500	
	Đầu nối thông sàn Ø 90	"	18.909	20.800	
	Phễu thu nước Ø 110	"	29.091	32.000	
	Phễu chắn rác Ø 60	"	18.909	20.800	
	Phễu chắn rác Ø 90	"	33.545	36.900	
	Si phông Ø 60	"	24.091	26.500	
	Si phông Ø 90	"	91.909	101.100	
	* Ống nhựa uPVC Độ Nhất				
	Ø 21 x 1,7mm	Mét	6.200	6.820	Giấy chứng nhận hợp chuẩn số: 20-13 ISO 1452-2:2009 từ ngày 26-4-2013 đến ngày 25-4-2016
	Ø 27 x 1,9mm	"	8.800	9.680	
	Ø 34 x 2,1mm	"	12.300	13.530	
	Ø 42 x 2,1mm	"	16.400	18.040	
	Ø 49 x 2,5 mm	"	21.400	23.540	
	Ø 60 x 2,5mm	"	26.800	29.480	
	Ø 90 x 3,0mm	"	48.800	53.680	
	Ø 114 x 3,5 mm	"	70.600	77.660	
	Ø 168 x 4,5mm	"	135.800	149.380	

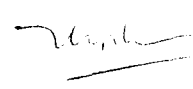
7/10/16

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Ống nhựa uPVC Bình Minh Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website http://www.binhminhplastic.com.vn/bang-gia.aspx cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này				Tiêu chuẩn BS 505:1968
	O 21 x 3mm	Mét	10.500	11.550	
	O 27 x 3mm	"	13.700	15.070	
	O 34 x 3mm	"	17.500	19.250	
	O 42 x 3mm	"	22.500	24.750	
	O 49 x 3mm	"	26.200	28.820	
	O 60 x 3mm	"	32.900	36.190	
	O 90 x 3mm	"	49.300	54.230	
	O 130 x 5mm	"	118.500	130.350	
	* Ống nhựa uPVC Đạt Hoà				
	O 21x1.7mm	Mét	6.500	7.150	Loại A
	O 27x1.8mm	"	8.500	9.350	"
	O 34x1.9mm	"	11.500	12.650	"
	O 42x2.1mm	"	16.000	17.600	"
	O 49x2.0mm	"	18.000	19.800	"
	O 60x2.3mm	"	24.727	27.200	"
	O 90x2.6mm	"	42.091	46.300	"
	O 114x3.5mm	"	75.500	83.050	"
	Keo dán ống	kg	80.200	88.220	"
8	<u>Bồn nước:</u>				
	* Bồn nhựa Đại Thành				
	Bồn 500 lít đứng	Cái	954.545	1.050.000	DNTN Thu Đại Thành
	Bồn 500 lít nằm	"	1.545.455	1.700.000	
	Bồn 1000 lít đứng	"	2.081.818	2.290.000	
	Bồn 1000 lít nằm	"	2.718.182	2.990.000	
	Bồn 1500 lít đứng	"	2.909.091	3.200.000	
	Bồn 1500 lít nằm	"	4.181.818	4.600.000	
	Bồn 2000 lít đứng	"	3.818.182	4.200.000	
	Bồn 2000 lít nằm	"	5.545.455	6.100.000	
	* Bồn Inox Đại Thành				
	Bồn 500 lít đứng	Cái	1.818.182	2.000.000	DNTN Thu Đại Thành
	Bồn 500 lít nằm	"	1.954.545	2.150.000	
	Bồn 1000 lít đứng	"	2.936.364	3.230.000	
	Bồn 1000 lít nằm	"	3.118.182	3.430.000	
	Bồn 1500 lít đứng	"	4.454.545	4.900.000	
	Bồn 1500 lít nằm	"	4.663.636	5.130.000	
	Bồn 2000 lít đứng	"	5.945.455	6.540.000	
	Bồn 2000 lít nằm	"	6.163.636	6.780.000	
	Bồn 3000 lít nằm	"	8.918.182	9.810.000	
	* Bồn Nam Thành				CtyTNHH Đức Nguyễn
	Bồn 1000 lít đứng	Cái	2.322.727	2.555.000	Nhựa
	Bồn 1000 lít nằm	"	2.636.364	2.900.000	"

(Chữ ký)

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT. Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Bồn 1000 lít đứng		2.818.182	3.100.000	Inox
	Bồn 1000 lít nằm	"	3.090.909	3.400.000	"
9	<u>Thiết bị vệ sinh:</u>				
	* Sứ Toto				DNTN Thu Đại Thành
	Xí bệt 2 khối CS300DRE2	Bộ	4.790.909	5.270.000	
	Xí bệt 2 khối CS351DT2	"	3.490.909	3.840.000	
	Bồn tắm ToTo Pay 1580P	"	7.172.727	7.890.000	
	Lavabo LT300C	"	563.636	620.000	
	Lavabo LT210CT	"	681.818	750.000	
	* Sứ Viglacera				DNTN Thu Đại Thành
	Xí bệt, xả tay gạt (VI77)	Bộ	1.181.818	1.300.000	
	Xí bệt, xả 2 nhấn (VI66)	"	1.363.636	1.500.000	
	Xí bệt liền khối, xả 2 nhấn (BL5)	"	2.545.455	2.800.000	
	Lavabo	Cái	272.727	300.000	
	Tiêu nam	Cái	272.727	300.000	
	Dây xịt vệ sinh	Bộ	136.364	150.000	
	Xí bệt trẻ em	Bộ	1.600.000	1.760.000	
	Lavabo âm/dương bàn	Cái	727.273	800.000	
	* Sứ Thiên Thanh				
	Cầu trẻ em 2 khối Era	Bộ	1.008.000	1.108.800	(nắp thường, phụ kiện gạt)
	Cầu 2 khối Ruby, Roma	"	1.114.000	1.225.400	"
	Cầu 1 khối Gold, Diamond, River, Planet	"	2.593.000	2.852.300	"
	Cầu 1 khối Sky, Water	"	2.713.000	2.984.300	(nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)
	Chậu bàn 01	Cái	258.000	283.800	
	Chậu âm bàn 10	"	371.000	408.100	
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn	"	286.000	314.600	
	Chân chậu	"	252.000	277.200	
	Bồn tiêu nam 01	"	200.000	220.000	
	* Thiết bị vệ sinh Đồng Tâm				
	Cầu 2 khối nắp thường phụ kiện gạt	Bộ	1.110.000	1.221.000	
	Cầu 2 khối nắp êm, nút nhấn	"	1.399.000	1.538.900	
	Bồn tiểu	Cái	200.000	220.000	
	* Thiết bị vệ sinh Lixil Inax				
	Cầu 2 khối C-108VA	Bộ	1.845.455	2.030.000	
	Lavabo treo tường/ âm bàn L-284V	Cái	509.091	560.000	
	Bồn tiểu	Cái	518.182	570.000	
10	<u>Hệ thống điện năng lượng mặt trời</u>				Cty TNHH TM Polaris
	2 KW on Grid	Bộ	41.180.000	45.298.000	
	3 KW on Grid	Bộ	55.920.000	61.512.000	
	5 KW on Grid	Bộ	86.350.000	94.985.000	
	10 KW on Grid	Bộ	173.674.000	191.041.400	
	3 KW Hybrid	Bộ	147.568.000	162.324.800	Chưa gồm nhân công lắp đặt và phụ kiện (khung thép, tu, vít...)
11	<u>Bàn ghế gỗ cho công trình</u>				
	Bàn họp 120x240x80 Cắm xe	Cái	9.090.909	10.000.000	

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT. Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Bàn họp Oval 140x250x80 Cầm xe	Cái	13.636.364	15.000.000	Cty TNHH Nhật Thanh-Ninh Kiều Cần Thơ - 02922241909
	Bàn chủ tọa chạm hoa văn 70x270x80 Cầm xe	Cái	22.090.909	24.300.000	
	Bàn hội trường hàng đầu 60x240x80 Cầm xe	Cái	10.909.091	12.000.000	
	Bàn làm việc 80x160x80 Cầm xe	Cái	7.272.727	8.000.000	
	Bục Bức Hồ 60x80x160 Cầm xe	Cái	10.909.091	12.000.000	
	Bục phát biểu 60x80x120 Cầm xe	Cái	10.909.091	12.000.000	
	Ghế bàn họp Cầm xe	Cái	2.727.273	3.000.000	
12	<u>Máy điều hòa không khí:</u>				
	Máy lạnh LG 1HP-2 cục	Bộ	6.200.000	6.820.000	
	Máy lạnh LG 1.5HP-2 cục	Bộ	7.645.455	8.410.000	
	Máy lạnh LG 2HP-2 cục	Bộ	11.963.636	13.160.000	
	Máy lạnh Mitsu 1HP-2 cục	Bộ	6.544.545	7.199.000	
	Máy lạnh Mitsu 1.5HP-2 cục	Bộ	8.362.727	9.199.000	
	Máy lạnh Toshiba 1HP-2 cục	Bộ	8.318.182	9.150.000	
	Máy lạnh Toshiba 1.5HP-2 cục	Bộ	10.318.182	11.350.000	
	Máy lạnh Toshiba 2HP-2 cục	Bộ	14.181.818	15.600.000	
	Máy lạnh Panasonic 1HP-2 cục	Bộ	7.271.818	7.999.000	
	Máy lạnh Panasonic 1.5HP-2 cục	Bộ	8.681.818	9.550.000	
	Máy lạnh Panasonic 2HP-2 cục	Bộ	13.180.909	14.499.000	
	Máy lạnh Sanyo 1HP-2 cục	Bộ	5.990.909	6.590.000	
	Máy lạnh Sanyo 1.5HP-2 cục	Bộ	7.263.636	7.990.000	
	Máy lạnh Samsung 1HP-2 cục	Bộ	6.263.636	6.890.000	
	Máy lạnh Samsung 1.5HP-2 cục	Bộ	7.685.455	8.454.000	
	Máy lạnh Samsung 2HP-2 cục	Bộ	11.478.182	12.626.000	
	Máy lạnh Sharp 1HP-2 cục	Bộ	5.908.182	6.499.000	
	Máy lạnh Sharp 1.5HP-2 cục	Bộ	8.635.455	9.499.000	
	Ống đồng dk 6mm	Mét	72.727	80.000	Dùng cho máy 1HP
	Ống đồng dk 8mm	"	90.909	100.000	Dùng cho máy 1.5 - 2HP



PHỤ LỤC 3
ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI NƠI SẢN XUẤT
 Kèm theo công bố số: 1186/CB-SXD ngày 8/8/2019

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	<u>Xi măng các loại:</u>				
	* Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương				
	Cement Hà Tiên PCB30	Kg	1.150	1.265	QCVN 16:2011-BXD Giấy chứng nhận hợp quy Số QC 0520-15-00 01 đến ngày 04/3/2021
	Cement Hà Tiên PCB40	"	1.259	1.385	
	Vicem Hà Tiên PCB 40	"	1.291	1.420	QCVN 16: 2014 Giấy chứng nhận hợp quy từ ngày 28/12/2015 đến ngày 14/9/2018
2	<u>Cát đen san lấp các loại:</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát đen san lấp (mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu của Cty TNHH MTV Xây Lấp An Giang)	M ³	60.000	66.000	Giá gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác; Chưa bao gồm Chi phí vận chuyển đường thủy và bơm tuyền theo công trình cụ thể (Theo Thông báo 2061/TB-SXD ngày 11/7/2019 của Sở Xây dựng An Giang).
	Cát đen san lấp (giá bán tại huyện Chợ Mới, Cty TNHH XDTM Hải Toàn)	M ³	50.000	55.000	
	<u>CÁT NHÂN TẠO</u> (giao tại bến thủy Hòn Sóc, gồm chi phí vận chuyển xuống phương tiện người mua)				Cty CP Cát Nhân Tạo Hòn Sóc, QCVN 16:2014-BXD Công bố hợp quy Số 01/CBHQ ngày 25/01/2018
	Cát 1,8 nghiền từ đá xây dựng	M ³	119.091	131.000	
	Cát 2,0 và 3,0 nghiền từ đá xây dựng	M ³	191.818	211.000	
3	<u>Đá các loại:</u>				
	* Đá Hòn Sóc tại máy nghiền				CTY CP SX VL XD KIẾN GIANG
	Đá mi bụi I	M ³	84.000	92.400	Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ
	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	"	49.000	53.900	
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	106.000	116.600	
	Đá 0x4 loại I	"	150.000	165.000	
	Đá 0x4 loại II	"	126.000	138.600	
	Đá 0x4 loại III	"	93.000	102.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 29	"	236.000	259.600	
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"	243.000	267.300	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	252.000	277.200	(xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng)
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"	260.000	286.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	270.000	297.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 16	"	279.000	306.900	
	Đá 4x6 xay Bóp	"	190.000	209.000	
	Đá 4x6 xay Thả	"	179.000	196.900	
	Đá 2x4	"	187.000	205.700	
	Đá 05x19	"	194.000	213.400	
	Đá 10x19	"	201.000	221.100	
	* Đá Hòn Sóc tại kho đá Hòn Sóc				CTY CP SX VL XD KIÊN GIANG
	Đá mi bụi I	M ³	93.000	102.300	Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, bang, vận chuyển xuống phương tiện thủy của khách hàng)
	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	"	58.000	63.800	
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	115.000	126.500	
	Đá 0x4 loại I	"	159.000	174.900	
	Đá 0x4 loại II	"	135.000	148.500	
	Đá 0x4 loại III	"	102.000	112.200	
	Đá 1x2 lỗ sàng 29	"	245.000	269.500	
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"	252.000	277.200	
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	261.000	287.100	
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"	269.000	295.900	
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	279.000	306.900	
	Đá 1x2 lỗ sàng 16	"	288.000	316.800	
	Đá 4x6 xay bóp	"	199.000	218.900	
	Đá 4x6 xay thả	"	188.000	206.800	
	Đá 2x4	"	196.000	215.600	
	Đá 05x19	"	194.000	213.400	
	Đá 10x19	"	201.000	221.100	
	* Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chôm Sao				CTY CP SX VL XD KIÊN GIANG
	Đá mi bụi I	M ³	111.000	122.100	Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, bang, vận chuyển xuống phương tiện thủy của khách hàng)
	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	"	76.000	83.600	
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	133.000	146.300	
	Đá 0x4 loại I	"	166.000	182.600	
	Đá 0x4 loại II	"	142.000	156.200	
	Đá 0x4 loại III	"	113.000	124.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 29	"	249.000	273.900	
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"	256.000	281.600	
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	265.000	291.500	
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"	273.000	300.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"	283.000	311.300	
	Đá 1x2 lỗ sàng 16	"	292.000	321.200	
	Đá 4x6 xay bóp	"	199.000	218.900	
	Đá 4x6 xay thả	"	188.000	206.800	

Nguyễn Văn...

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Kỹ Hiệu và Ghi chú
	Đá 2x4	"	204.000	224.400	
	Đá 05x19	"	202.000	222.200	
	Đá 10x19	"	209.000	229.900	
	* Đá Trà Đuốc tại cảng mỏ Trà Đuốc Lớn				<i>Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, bang, vận chuyển xuống phương tiện thủy của khách hàng)</i>
	Đá mi bụi loại I	M ³	104.545	115.000	<i>Cty TNHH MTV SXKD Đá Trà Đuốc, (Tổ 5, ấp Rẫy Mới, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương, Kiên Giang).</i>
	Đá mi bụi loại II	"	95.455	105.000	
	Đá mi sàng loại I	"	159.091	175.000	
	Đá mi sàng loại II	"	113.636	125.000	
	Đá 0x4 Dmax 25 loại I	"	159.091	175.000	
	Đá 0x4 Dmax 37.5 loại I	"	154.545	170.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 19, 22, 25 loại I	"	245.455	270.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 25 loại II	"	222.727	245.000	
	Đá 1x2 lỗ sàng 27 loại I	"	250.000	275.000	<i>Cty TNHH An Phát (tập Rạch Đùng, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương, Kiên Giang)</i>
	Đá 1x2 lỗ sàng 27 loại II	"	227.273	250.000	
	Đá 2x4 loại I	"	227.273	250.000	
	Đá 5x7 loại I	"	200.000	220.000	
	Đá hộc	"	163.636	180.000	
	* Đá vôi mi (tạp chất)	M ³	122.727	135.000	<i>Cty Cổ phần Xi măng Hà Tiên (gia giao lên phương tiện bên mua tại chân núi Túc Khố, Đường Hòa, Kiên Lương)</i>
	* Đá xây dựng giao tại mỏ Trà Đuốc, Kiên Lương	M ³			<i>Theo Báo giá của Cty TNHH Sản xuất TM & DV Minh Ngọc.</i>
	Đá cấp phối 0 - 1000 kg	M ³	180.000	198.000	<i>Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp xuống phương tiện bên mua</i>
	Đá cấp phối 5 - 200 kg	"	200.000	220.000	
	Đá cấp phối 300 - 700 kg	"	200.000	220.000	
	* Đá xây dựng giao tại mỏ Cô Tô, Tri Tôn, An Giang				<i>Theo Thông báo giá 14 TBG-CT ngày 15/02/2019 của Cty TNHH MTV Khai thác và chế biến Đá An Giang. Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp xuống phương tiện bên mua</i>
	Đá cấp phối 0 - 1000 kg	M ³	183.636	202.000	<i>Theo Thông báo giá 19 TBG-CT ngày 01/3/2019 của Cty TNHH LD Antraco.</i>
	Đá cấp phối 5 - 200 kg	"	198.182	218.000	
	Đá cấp phối 300 - 700 kg	"	198.182	218.000	
	* Đá xây dựng giao tại mỏ Antraco				
	Đá cấp phối 0 - 1000 kg	M ³	186.364	205.000	<i>Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp xuống phương tiện bên mua</i>
	Đá cấp phối 5 - 200 kg	"	202.727	223.000	
	Đá cấp phối 300 - 700 kg	"	202.727	223.000	
4	<u>Gạch các loại:</u>				

(Chữ ký)

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Gạch không nung Kiên Giang				Cty CP Gạch không nung Kiên Giang. ĐC: Số 12 KP, Chòm Sao, TT. Hòn Đất KG.ĐT:02973.946.668
	Gạch thẻ 4x8x18 cm	Viên	982	1.080	Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn, số N1,Q5,15,124 từ ngày 06/11/2015 đến ngày 05/11/2018
	Gạch 02 lỗ 8x8x18 cm (gạch ống)	"	1.000	1.100	
	Gạch 03 lỗ 8x18x36 cm	"	4.300	4.730	
	Gạch 03 lỗ 18x18x36 cm	"	6.818	7.500	
	* Gạch ngói Đồng Nai				
	Gạch 04 lỗ 8x8x18 A1	Viên	2.455	2.700	Cty CP Gạch ngói Đồng Nai (chưa gồm phí vận chuyển)
	Gạch tàu 30x30x2 chống thấm A1	"	13.636	15.000	
	Ngói 22 chống thấm A1	"	9.182	10.100	
	* Gạch Tuynel Thông Thuận Kiên Giang				Cty TNHH MTV Thông Thuận-KG
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 (Đóng kiện)	Viên	1.009	1.110	GCN Số: N1.Q5.17.012 QCVN 16:2014/BXD Từ ngày 10/3/2017 đến ngày 09/3/2020.
	Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x180 (Đóng kiện)	"	1.009	1.110	
	* Gạch không nung Hass block				Cty Cổ phần Hass - Tân Uyên, Bình Dương. GCN Hợp quy PQ1.0015 từ 22/01/2016 đến 21/01/2019
	Gạch block B3 3,5Mpa.	M ³	1.209.090	1.329.999	Cty TNHH Thủy Dương - Vị Thanh, Hậu Giang. GCN hợp quy 121-1/2018VKH từ 25/6/2018 đến 24/6/2021
	Gạch block B4 5,0Mpa.	"	1.363.636	1.500.000	
	Gạch block B6 7,5Mpa.	"	1.545.454	1.699.999	
	* Gạch không nung Thủy Dương				
	Gạch 1 lỗ 8x8x18 cm M75	Viên	1.150	1.265	
	Gạch thẻ đặc 4x8x18 cm M75	"	1.050	1.155	Cty TNHH Thiên Thanh
	Gạch block 3 lỗ 9x19x39 M75	"	5.000	5.500	
	Gạch block 3 lỗ 19x19x39 M75	"	9.500	10.450	
5	* Bê tông nhựa nóng				
	C19	Tấn	2.245.500	2.470.050	
	C12,5	"	2.412.900	2.654.190	
	C9,5	"	2.673.000	2.940.300	
	* Bê tông xi măng đá 1x2				
	Mac 200	M ³	1.700.000	1.870.000	
	Mac 250	"	1.800.000	1.980.000	
	Mac 300	"	1.900.000	2.090.000	
	Mac 400	"	2.100.000	2.310.000	
	Gạch Terazzo 40x40x3cm	M ²	130.000	143.000	Thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
	*Cọc, cống BT ly tâm, BT nhựa nóng - Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang				
	Cọc BTLT D300	M	220.000	242.000	
	Cọc BTLT D400	"	360.000	396.000	

(Chữ ký)

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 7/2019 chưa VAT	Đơn giá 7/2019 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Kỹ Hiệu và Ghi chú
	Cống D300 H10	"	250.000	275.000	Bản tại Nhà máy d c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng
	Cống D600 H10	"	470.000	517.000	
	Cống D800 H10	"	730.000	803.000	
	BT nhựa nóng C9,5	Tấn	1.550.000	1.705.000	
	BT nhựa nóng C19	"	1.450.000	1.595.000	
	* Bê tông tươi Mạnh Tiến Phát				Thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
	Mac 250	M ³	1.500.000	1.650.000	Chưa bao gồm công bơm. Độ sụt 10 ±2
	Mac 300	"	1.570.000	1.727.000	
	Cống D400x4mxH10	M	1.540.000	1.694.000	
	Cống D600x4mxH10	M	2.416.000	2.657.600	
	Cống D800x4mxH10	M	4.244.000	4.668.400	



Handwritten signature or mark.